

GIÁO DỤC PHÒNG NGỪA XÂM HẠI TÌNH DỤC TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ: NGHIÊN CỨU THỰC TRẠNG TẠI TỈNH ĐIỆN BIÊN

CURRENT SITUATION OF ONLINE SEXUAL ABUSE PREVENTION EDUCATION FOR LOWER SECONDARY
SCHOOL STUDENTS IN DIEN BIEN PROVINCE

Hà Thị Nguyệt^{1,+},
Nguyễn Thị Thanh Huyền²

¹Trường Đại học Tân Trào; ²Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên
+Tác giả liên hệ • Email: htnguyet@tqu.edu.vn

Article history

Received: 14/01/2026

Accepted: 23/02/2026

Published: 05/4/2026

Keywords

Sexual abuse, cyberspace,
middle school, Dien Bien
province

ABSTRACT

The rapid development of information and communication technologies and social media in the contemporary context has profoundly affected human life, particularly on children. Alongside the benefits they offer, these technologies have given rise to emerging problems that significantly influence children's physical and psychological development, among which online sexual abuse has become a prominent issue. This situation requires schools to implement preventive educational activities for students in order to enhance their self-protection capacities, support their adaptation, and foster personal development in the digital environment. This study reveals that the current status of online sexual abuse prevention education for lower secondary school students in Dien Bien Province has received attention; however, most educational contents are implemented at a moderate level. There is a correlation between the level of implementation and the effectiveness of implementation across most content areas. School administrators, teachers, and students demonstrate relatively consistent evaluations of the majority of these contents. The findings provide a practical basis for educational managers and teachers in the surveyed region to refer to when designing and implementing appropriate measures for online sexual abuse prevention education for lower secondary school students, thereby improving the effectiveness of self-protection education and helping students adapt to ongoing social changes in the current context.

1. Mở đầu

Xâm hại tình dục (XHTD) trên không gian mạng (KGM) hay còn gọi là XHTD trực tuyến/XHTD trên mạng đề cập đến một loạt các loại hành vi XHTD xảy ra trực tiếp hoặc thông qua sử dụng công nghệ thông tin truyền thông. Những hành vi này bao gồm gạ gẫm trực tuyến, chài chuốt trực tuyến, tiếp xúc với nội dung khiêu dâm, nhận hoặc chuyển tiếp tin nhắn, hình ảnh hoặc video khiêu dâm không đồng thuận, lạm dụng dựa trên hình ảnh, tống tiền tình dục và bóc lột tình dục (Fry và cộng sự, 2025). Fry và cộng sự (2024) ước tính rằng trong năm qua có hơn 300 triệu trẻ em trên toàn cầu đã trải qua XHTD trực tuyến, khoảng 17% trẻ em báo cáo đã từng trải qua ít nhất một dạng XHTD trực tuyến. Tại Việt Nam, Báo cáo phản ánh thực trạng trẻ em bị XHTD trực tuyến (OCSEA) cho thấy có 23% trẻ em từng vô tình tiếp xúc với hình ảnh hoặc video có nội dung tình dục trên mạng, 5% trẻ em bị gửi hình ảnh tình dục không mong muốn. Khoảng 94.000 trẻ em độ tuổi từ 12-17 tuổi là nạn nhân của bóc lột và XHTD trên mạng, nhiều trẻ không báo cáo trải nghiệm xấu này, dẫn đến tình trạng ẩn giấu nạn nhân và thiếu sự hỗ trợ kịp thời (ECPAT, INTERPOL, UNICEF, 2022). Nghiên cứu của Phạm Thị Thanh Thủy và Đặng Quốc Lâm (2024) cho thấy HS THCS đã có nhận thức nhất định về các nguy cơ và biểu hiện của XHTD qua mạng, song một bộ phận HS khác còn chưa nhận diện đúng về các nội dung khảo sát này. Dựa trên những nhận xét cảm tính của mình, HS dễ có thái độ chủ quan trong phòng ngừa những hành vi XHTD trực tuyến. Trên cơ sở đó, nghiên cứu chỉ ra rằng nguy cơ của hành vi này có thể tiếp diễn khi nhận thức và ứng phó trước tình huống XHTD qua mạng của các em còn những hạn chế nhất định. Do vậy, công tác giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục (GDPNXHTD) trên KGM là nội dung giáo dục cấp thiết hiện nay nhằm đảm bảo thể hệ trẻ được phát triển an toàn, lành mạnh trên KGM.

Bài báo nghiên cứu một số nội dung lí luận và phân tích thực trạng mức độ và hiệu quả thực hiện nội dung GDPNXHTD trên KGM cho HS THCS tỉnh Điện Biên trên các phương diện: giáo dục kiến thức; giáo dục kĩ năng (KN) và giáo dục thái độ đối với XHTD trên KGM nhằm phòng ngừa XHTD cho HS. Kết quả khảo sát là cơ sở thực tiễn để các nhà giáo dục trên địa bàn thực hiện các hoạt động GDPNXHTD cho HS THCS có hiệu quả, nâng cao năng lực tự bảo vệ cho HS, góp phần đảm bảo sự phát triển thể chất và tinh thần hài hoà trong bối cảnh số.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục trên không gian mạng cho học sinh Trung học cơ sở

2.1.1. Khái niệm “xâm hại tình dục trên không gian mạng”

Sự xuất hiện XHTD trẻ em trực tuyến là một hiện tượng có liên quan chặt chẽ đến sự phát triển của Internet. Ảnh hưởng ngày càng gia tăng của nó đã thay đổi cách trẻ em tương tác với thế giới, tạo ra những cơ hội mới nhưng cũng có những rủi ro đáng kể. Lạm dụng tình dục (LDTD) trực tuyến trẻ em được hỗ trợ bởi công nghệ có thể được sử dụng như một thuật ngữ bao quát gồm tất cả các hình thức LDTD trẻ em trong bối cảnh kĩ thuật số - cho dù thủ phạm đang trực tuyến hoặc ngoại tuyến. XHTD trẻ em trên mạng chủ yếu là những hành vi vi phạm xảy ra hoàn toàn trên KGM, khi người gây hại không trực tiếp gặp mặt trẻ em. Trong các trường hợp này, hành vi xâm hại mang tính ép buộc và không có sự đồng thuận. Nhờ các nền tảng kĩ thuật số, kẻ xâm hại có thể dễ dàng tiếp cận trẻ em một cách ẩn danh, vượt qua ranh giới địa lí và nhắm tới nhiều trẻ em cùng lúc (Chauviré-Geib và cộng sự, 2025). XHTDTE qua mạng là dạng xâm hại tinh vi, diễn ra trong môi trường ảo, không có tiếp xúc trực tiếp nhưng có thể dẫn đến các hành vi xâm hại thực tế, gây hậu quả nghiêm trọng cho trẻ (Wolak và cộng sự, 2008). Có thể hiểu *XHTD trên KGM là hành vi sử dụng các phương tiện và công nghệ truyền thông số để lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc hoặc khai thác trẻ em tham gia vào các hoạt động mang tính tình dục, xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, sức khoẻ và sự phát triển của trẻ nhằm thoả mãn nhu cầu cá nhân hoặc trục lợi, có thể xảy ra hoàn toàn trên mạng hoặc kéo dài, chuyển hoá sang xâm hại ngoài đời thực.*

Như vậy, XHTD trẻ em qua mạng có những đặc điểm khác biệt so với xâm hại đối mặt truyền thống. Có thể thấy một số đặc điểm cơ bản của XHTD trẻ em qua mạng như sau: (1) XHTD trẻ em qua mạng là XHTD; (2) Kẻ XHTD qua mạng sử dụng mạng Internet thông qua bất kì loại mạng xã hội, trò chơi điện tử, điện thoại trực tuyến, các ứng dụng kết nối Internet làm công cụ XHTD qua mạng; (3) XHTD qua mạng có thể là hành vi xâm hại chỉ xảy ra trực tuyến hoặc có thể diễn ra trong thế giới thật (kẻ XHTD qua mạng đã XHTD nạn nhân trong thế giới thật sau đó ép buộc nạn nhân tiếp tục tham gia các hoạt động tình dục qua mạng hoặc kẻ XHTD qua mạng sau khi lôi kéo nạn nhân tham gia hoạt động tình dục trực tuyến, tiếp tục ép buộc nạn nhân thực hiện các hoạt động tình dục ngoài mạng) (Nguyễn Thị Mai Hương và Nguyễn Thu Trang, 2020).

2.1.2. Giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục trên không gian mạng cho học sinh trung học cơ sở

GDPNXHTD trên KGM cho HS THCS là quá trình giáo dục có mục đích, có tổ chức được thực hiện bởi nhà trường nhằm trang bị cho HS kiến thức, KN, thái độ và giá trị đúng đắn để tự bảo vệ bản thân trước những hành vi XHTD có thể xảy ra khi tham gia tương tác trên mạng, thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục HS trong bối cảnh chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện nay.

Dựa trên nghiên cứu mục tiêu Chương trình giáo dục phổ thông 2018, chỉ đạo của Chính phủ (Bộ GD-ĐT, 2018; Thủ tướng Chính phủ, 2019) và các nghiên cứu giáo dục phòng ngừa xâm hại, XHTD cho HS (Trương Quốc Hội, 2019; Phạm Thị Thuý Hằng và Nguyễn Thị Vân Anh, 2024), các văn bản pháp lí liên quan (Bộ GD-ĐT, 2025; Bộ Thông tin và Truyền thông, 2021) chúng tôi xác định nội dung GDPNXHTD trên KGM cho HS THCS bao gồm:

- Giáo dục kiến thức về XHTD trên KGM: Khái niệm, bản chất, đặc điểm và các hình thức XHTD trên KGM (dụ dỗ, gửi hình ảnh khiêu dâm, quấy rối qua tin nhắn, tống tiền bằng hình ảnh, lạm dụng trong trò chơi trực tuyến...); Các yếu tố nguy cơ khiến HS dễ trở thành nạn nhân, như sử dụng mạng không kiểm soát, tò mò, thiếu kĩ năng số, dễ tin người; Các yếu tố bảo vệ, như sự gắn kết gia đình, năng lực số an toàn, khả năng giao tiếp và tư duy phản biện; Nguyên nhân và hậu quả của XHTD trên KGM đối với sức khỏe tâm lí, thể chất, danh dự và sự phát triển nhân cách của bản thân; Quyền trẻ em, quy định pháp luật và các kênh hỗ trợ khi gặp nguy cơ hoặc đã bị xâm hại (ví dụ: Luật Trẻ em 2016, Luật An ninh mạng 2018, Tổng đài 111...).

- Giáo dục KN phòng ngừa XHTD trên KGM: KN sử dụng mạng an toàn: thiết lập mật khẩu, cài đặt quyền riêng tư, không chia sẻ thông tin cá nhân và hình ảnh nhạy cảm. KN nhận diện và từ chối: biết phân biệt hành vi giao tiếp bình thường và hành vi gợi dục, có khả năng từ chối, chặn và báo cáo kịp thời các hành vi quấy rối. KN tìm kiếm sự hỗ trợ và báo cáo: biết liên hệ, chia sẻ với người lớn đáng tin cậy (cha mẹ, GV, chuyên viên tư vấn học đường, cơ quan chức năng). KN ứng xử văn minh trên mạng: tôn trọng bản thân và người khác, không bình luận, chia sẻ hay

lan truyền nội dung xấu, khiêu dâm. KN tư duy phản biện và ra quyết định: biết cân nhắc, lựa chọn hành vi phù hợp, không dễ bị lôi kéo, dụ dỗ hay thao túng bởi người khác qua mạng.

- Giáo dục thái độ đối với XHTD trên KGM: Giá trị tôn trọng, tự trọng và nhân phẩm cá nhân; biết bảo vệ hình ảnh, danh dự của bản thân; Lên án, phản đối các hành vi XHTD dưới mọi hình thức, cả trực tuyến và ngoại tuyến. Tôn trọng quyền riêng tư của người khác, không cô vũ, không chia sẻ hay bình luận tiêu cực về các nội dung liên quan đến xâm hại. Xây dựng ý thức trách nhiệm và đạo đức công dân số, sử dụng mạng xã hội văn minh, đúng pháp luật và phù hợp với chuẩn mực xã hội. Phát triển niềm tin vào sự bảo vệ và hỗ trợ của gia đình, nhà trường và pháp luật, từ đó sẵn sàng hợp tác, chia sẻ khi có tình huống nguy cơ.

2.2. Thực trạng giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục trên không gian mạng cho học sinh trung học cơ sở tỉnh Điện Biên

2.2.1. Khái quát về khảo sát thực trạng

Mục đích và nội dung khảo sát: khảo sát nhằm đánh giá mức độ thực hiện và hiệu quả thực hiện các nội dung GDPNXHTD trên KGM cho HS trên các mặt: giáo dục nhận thức, giáo dục KN và giáo dục thái độ, làm cơ sở cho các nhà quản lí, GV trên địa bàn nghiên cứu tham khảo và đề xuất các biện pháp GDPNXHTD trên KGM cho HS THCS.

Khách thể khảo sát: Tổng số 706 người, trong đó có 569 HS và 137 CBQL, GV thuộc 4 trường THCS tỉnh Điện Biên (Trần Can, Mường Thanh, Pú Hồng, Pú Nhi).

Phương pháp khảo sát: *Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi:* Xây dựng bộ câu hỏi thực trạng mức độ thực hiện và mức độ hiệu quả các nội dung GDPNXHTD trên KGM cho HS THCS và thực hiện khảo sát thông qua biểu mẫu Google Forms. Bộ câu hỏi được kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha với mức ý nghĩa 0.937, hệ số tương quan giữa các biến và tổng thang đo đều lớn hơn 0.3. Như vậy, phiếu hỏi đảm bảo những yêu cầu cần thiết của một công cụ nghiên cứu, các câu hỏi đảm bảo độ tin cậy; *Phương pháp phỏng vấn sâu:* Xây dựng bảng câu hỏi mở nhằm thu thập thông tin để bổ sung và làm sáng tỏ hơn những kết quả thu được từ phương pháp điều tra bằng bảng hỏi chưa thể hiện rõ ràng. Kết quả khảo sát được xử lí trên phần mềm SPSS 26.0, tính giá trị trung bình (M), độ lệch chuẩn (SD), kiểm định sự khác nhau giữa các đối tượng khảo sát bằng T.Test (Sig); phân tích hệ số tương quan Pearson (r) giữa các biến khảo sát dựa trên thang đo Likert 5 mức độ. Điểm quy ước cho từng mức độ như sau: *Mức độ 1: 1 điểm; Mức độ 2: 2 điểm; Mức độ 3: 3 điểm; Mức độ 4: 4 điểm; Mức độ 5: 5 điểm.* Với mức giá trị khoảng cách = (Maximum - Minimum)/n = (5-1)/5 = 0,8, nên ý nghĩa các mức độ với ĐTB lần lượt tương ứng như sau: *ĐTB Từ 1,0 - 1,80: Không thường xuyên/Kém; Từ 1,81 - 2,60: Ít thường xuyên/Yếu; Từ 2,61 - 3,40: Trung bình; Từ 3,41 - 4,20: Thường xuyên/Khá; Từ 4,21 - 5,0: Rất thường xuyên/Tốt.*

Thời gian khảo sát: Từ ngày 23/11/2025 đến ngày 10/12/2025.

2.2.2. Kết quả khảo sát

2.2.2.1. Thực trạng giáo dục kiến thức về xâm hại tình dục trên không gian mạng cho học sinh trung học cơ sở

Bảng 1. Đánh giá của CBQL, GV và HS về nội dung giáo dục kiến thức về XHTD trên KGM cho HS THCS

Nội dung giáo dục kiến thức về XHTD trên KGM	Đối tượng	Mức độ thực hiện				Mức độ hiệu quả				r
		M	SD	Sig	TB	M	SD	Sig	TB	
Khái niệm, bản chất, đặc điểm và các hình thức XHTD trên KGM	CBQL, GV	3.39	0.73	0.00	3	3.70	0.78	.00	2	.149**
	HS	3.07	0.96			3.17	1.00			
	Chung	3.13	0.93			3.27	0.99			
Các yếu tố nguy cơ khiến HS dễ trở thành nạn nhân	CBQL, GV	3.42	0.88	0.00	5	3.73	0.80	.00	1	.091**
	HS	2.94	1.10			3.29	0.92			
	Chung	3.03	1.08			3.38	0.91			
Các yếu tố bảo vệ, như sự gắn kết gia đình, năng lực số an toàn, khả năng giao tiếp và tư duy phản biện	CBQL, GV	3.37	0.93	0.42	1	3.39	0.73	.00	5	.036
	HS	3.30	1.01			3.07	0.96			
	Chung	3.31	1.00			3.13	0.92			
Nguyên nhân và hậu quả của XHTD trên KGM	CBQL, GV	3.33	0.96	0.00	4	3.44	0.85	.00	4	.019
	HS	3.07	0.98			3.08	0.95			

	Chung	3.12	0.98			3.15	0.94			
Quyền trẻ em, quy định pháp luật và các kênh hỗ trợ	CBQL, GV	3.42	0.96	0.03	2	3.36	0.93	.47	3	.066
	HS	3.22	1.00			3.30	1.01			
	Chung	3.26	1.00			3.31	1.00			

Về mức độ thực hiện: Xét tổng thể ở mức trung bình (M chung 3,03-3,31), cho thấy các nội dung này đã được triển khai trong nhà trường nhưng đạt mức trung bình. Nội dung được thực hiện ở mức cao nhất là các yếu tố bảo vệ (M chung 3,31; TB 1), tiếp đến là quyền trẻ em, quy định pháp luật và các kênh hỗ trợ (M chung 3,26; TB 2). Điều này phản ánh xu hướng chú trọng đến các nội dung mang tính định hướng, phòng ngừa và hỗ trợ HS. Các nội dung như khái niệm, bản chất, hình thức XHTD; nguyên nhân - hậu quả; yếu tố nguy cơ chỉ đạt mức trung bình (M chung 3,03-3,13), trong đó các yếu tố nguy cơ được xếp thấp nhất (5). Đây là dấu hiệu cho thấy việc trang bị kiến thức nhận diện sớm nguy cơ còn chưa được ưu tiên đúng mức. Về đối tượng đánh giá, CBQL, GV luôn đánh giá mức độ thực hiện cao hơn HS ở hầu hết các nội dung với Sig. < 0,05, trừ nội dung các yếu tố bảo vệ (Sig. = 0,42). Điều đó cho thấy HS chưa cảm nhận rõ mức độ thường xuyên của các hoạt động giáo dục như cách nhìn nhận của người tổ chức và thực hiện.

Về mức độ hiệu quả: Kết quả thực hiện đạt mức trung bình với M chung từ 3,13 đến 3,38. Nội dung được đánh giá hiệu quả cao nhất là các yếu tố nguy cơ khiến HS dễ trở thành nạn nhân (M chung 3,38; TB 1), tiếp theo là khái niệm, bản chất, đặc điểm và hình thức XHTD (M chung 3,27; TB 2). Điều này cho thấy dù tần suất triển khai chưa cao, nhưng khi được thực hiện, các nội dung này mang lại hiệu quả nhận thức tương đối rõ rệt. Nội dung có hiệu quả thấp nhất là các yếu tố bảo vệ (M chung 3,13; TB 5), cho thấy việc truyền tải các KN và yếu tố phòng vệ chưa thực sự tạo được tác động sâu đối với HS. CBQL, GV đánh giá hiệu quả cao hơn HS ở hầu hết các nội dung (Sig. = 0,00), ngoại trừ quyền trẻ em, quy định pháp luật và các kênh hỗ trợ (Sig. = 0,47). Điều này phản ánh khoảng cách trong đánh giá hiệu quả giáo dục giữa người dạy và người học.

Tương quan giữa mức độ và hiệu quả thực hiện: Một số nội dung có tương quan thuận như khái niệm, bản chất, hình thức XHTD ($r = 0,149^{**}$) và các yếu tố nguy cơ ($r = 0,091^{**}$). Điều này cho thấy khi các nội dung này được triển khai thường xuyên hơn thì hiệu quả giáo dục có xu hướng tăng lên. Các nội dung còn lại không cho thấy mối tương quan (r từ 0,019 đến 0,066), nghĩa là việc tăng tần suất thực hiện chưa đủ để bảo đảm hiệu quả, nếu không đi kèm với đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức và mức độ phù hợp với đặc điểm tâm lý HS.

2.2.2.2. Thực trạng giáo dục kỹ năng phòng ngừa xâm hại tình dục trên không gian mạng cho học sinh trung học cơ sở

Bảng 2. Đánh giá của CBQL, GV và HS về nội dung giáo dục KN phòng ngừa XHTD trên KGM cho HS THCS

Giáo dục KN về XHTD trên KGM	Đối tượng	Mức độ thực hiện				Mức độ hiệu quả				r
		M	SD	Sig	TB	M	SD	Sig	TB	
KN sử dụng mạng an toàn	CBQL, GV	3.45	0.93	0.53	2	3.37	0.97	0,71	4	.629**
	HS	3.39	1.01			3.34	1.07			
	Chung	3.40	0.99			3.34	1.05			
KN nhận diện và từ chối	CBQL, GV	3.37	0.97	0.85	3	3.45	1.03	0.37	2	.711**
	HS	3.39	1.06			3.36	1.03			
	Chung	3.39	1.04			3.39	0.88			
KN tìm kiếm sự hỗ trợ và báo cáo	CBQL, GV	3.39	0.98	0.70	4	3.35	0.84	0.70	3	.043
	HS	3.38	1.08			3.38	0.90			
	Chung	3.36	1.06			3.38	0.89			
KN ứng xử văn minh trên mạng	CBQL, GV	3.49	0.92	0.26	1	3.45	0.93	0.26	1	.415**
	HS	3.60	1.02			3.46	0.99			
	Chung	3.58	1.00			3.46	0.98			
KN tư duy phản biện và ra quyết định	CBQL, GV	3.23	1.13	0.67	5	3.35	0.95	0.67	4	.461**
	HS	3.28	1.05			3.34	0.86			
	Chung	3.27	1.07			3.34	0.87			

Bảng kết quả trên cho thấy:

Về mức độ thực hiện: M chung đạt từ 3.27 đến 3.58 ở tất cả các nội dung, cơ bản ở mức trung bình. Trong đó, KN ứng xử văn minh trên mạng được thực hiện thường xuyên, xếp TB 1 (M chung 3,58), trong đó HS đánh giá cao

hơn CBQL, GV (3,60 so với 3,49). Điều này cho thấy nhà trường và GV đã quan tâm lồng ghép nội dung ứng xử văn hóa số trong các hoạt động giáo dục. KN sử dụng mạng an toàn, KN nhận diện và từ chối và KN tìm kiếm sự hỗ trợ, báo cáo đều có mức thực hiện khá tương đồng, đều ở mức trung bình với M chung 3,36-3,40, phản ánh các KN cốt lõi đã được đề cập nhưng chưa thật sự nổi bật. KN tư duy phản biện và ra quyết định có mức thực hiện thấp nhất (M chung 3,27), cho thấy đây là nội dung khó, đòi hỏi phương pháp giáo dục tích cực, trải nghiệm, nên việc triển khai còn hạn chế. Không có sự khác biệt trong đánh giá của CBQL, GV và HS ở các nội dung này, kết quả kiểm định T.Test cho thấy Sig>0.05 phản ánh các nhận định tương đối thống nhất giữa hai nhóm.

Về hiệu quả thực hiện: Nhìn chung đạt mức trung bình (M chung từ 3,34-3,46), tương đối tương xứng với mức độ triển khai. KN ứng xử văn minh trên mạng tiếp tục được đánh giá có hiệu quả cao nhất (M chung 3,46), cho thấy đây là KN dễ tiếp nhận, gắn với hành vi thường nhật của HS trên KGM. Tiếp theo là KN nhận diện và từ chối (M chung 3,39), phản ánh tác động tích cực của các hoạt động giáo dục giúp HS biết cảnh giác và tự bảo vệ. KN sử dụng mạng an toàn và KN tìm kiếm sự hỗ trợ, báo cáo đạt hiệu quả ở mức trung bình (M chung \approx 3,34-3,38), cho thấy HS đã có nhận thức và KN nhất định nhưng chưa thật sự vững chắc. KN tư duy phản biện và ra quyết định tiếp tục là nội dung có hiệu quả thấp nhất (M chung 3,34), phản ánh tính phức tạp và khó chuyên hóa thành năng lực thực hành trong thời gian ngắn. Kết quả kiểm định T.Test về sự khác biệt giữa đánh giá của CBQL, GV và HS cho thấy Sig>0.05 phản ánh các nhận định tương đối thống nhất giữa hai nhóm.

Tương quan giữa mức độ và hiệu quả thực hiện: Kết quả kiểm nghiệm tương quan Pearson cho thấy KN sử dụng mạng an toàn ($r = 0,629^{**}$) và KN nhận diện - từ chối ($r = 0,711^{**}$); KN năng ứng xử văn minh trên mạng ($r = 0,415^{**}$) và KN tư duy phản biện, ra quyết định ($r = 0,461^{**}$) có mối tương quan thuận chặt chẽ, nhà trường càng thực hiện các nội dung giáo dục KN này thường xuyên thì hiệu quả giáo dục càng cao. Riêng KN tìm kiếm sự hỗ trợ và báo cáo ($r = 0,043$) không có tương quan, phản ánh rằng dù được triển khai nhiều hơn, hiệu quả chưa tăng tương ứng; có thể do HS còn tâm lý e ngại, thiếu niềm tin hoặc chưa biết cách vận KN vào tình huống thực tế.

2.2.2.3. *Thực trạng nội dung giáo dục thái độ đối với xâm hại tình dục trên không gian mạng cho học sinh trung học cơ sở*

Bảng 3. Đánh giá của CBQL, GV và HS về nội dung giáo dục thái độ phòng ngừa XHTD trên KGM cho HS THCS

Giáo dục thái độ	Đối tượng	Mức độ thực hiện				Mức độ hiệu quả				r
		M	SD	Sig	TB	M	SD	Sig	TB	
Giá trị tôn trọng, tự trọng và nhân phẩm cá nhân; biết bảo vệ hình ảnh, danh dự của bản thân.	CBQL, GV	3.44	0.95	0.35	1	3.42	0.96	0.70	3	.446**
	HS	3.53	1.06			3.46	0.99			
	Chung	3.51	1.04			3.45	0.99			
Lên án, phản đối các hành vi XHTD	CBQL, GV	3.58	0.78	0.01	4	3.37	0.97	0.15	2	.344**
	HS	3.30	1.07			3.50	0.97			
	Chung	3.36	1.02			3.47	0.98			
Tôn trọng quyền riêng tư của người khác	CBQL, GV	3.42	1.00	0.46	2	3.44	0.95	0.36	1	.734**
	HS	3.49	1.07			3.52	1.08			
	Chung	3.48	1.06			3.51	1.05			
Xây dựng ý thức trách nhiệm và đạo đức công dân số	CBQL, GV	3.33	1.15	0.71	4	3.53	0.84	0.00	4	.566**
	HS	3.37	1.08			3.23	1.07			
	Chung	3.36	1.10			3.29	1.03			
Phát triển niềm tin vào sự bảo vệ và hỗ trợ của gia đình, nhà trường và pháp luật	CBQL, GV	3.34	1.18	0.16	3	3.38	1.06	0.39	3	.446**
	HS	3.48	1.06			3.47	1.05			
	Chung	3.45	1.09			3.45	1.06			

Về mức độ thực hiện: Kết quả khảo sát ở bảng 3 cho thấy M đạt từ 3.36 đến 3.51, như vậy nội dung giáo dục thái độ cơ bản được thực hiện ở mức khá thường xuyên. Cụ thể, Giá trị tôn trọng, tự trọng và nhân phẩm cá nhân được thực hiện ở mức cao nhất (M chung 3,51; TB 1), cho thấy nhà trường đã chú trọng giáo dục HS ý thức bảo vệ hình

ảnh, danh dự cá nhân trong môi trường số. Tôn trọng quyền riêng tư của người khác (M chung 3,48, TB 2), phản ánh sự quan tâm đến chuẩn mực ứng xử và đạo đức số. Phát triển niềm tin vào sự bảo vệ và hỗ trợ của gia đình, nhà trường và pháp luật có M chung = 3,45 (TB 3), song chưa thật sự nổi bật. Một số nội dung được thực hiện mức TB là: Lên án, phản đối các hành vi XHTD (M chung 3,36), trong đó CBQL, GV đánh giá cao hơn HS (3,58 so với 3,30; Sig. = 0,01), cho thấy GV nhận thức rõ vai trò của nội dung này hơn HS. Xây dựng ý thức trách nhiệm và đạo đức công dân số cũng có M chung = 3,36, phản ánh đây là nội dung mang tính khái quát, khó triển khai sâu. Không có sự khác biệt giữa đánh giá của CBQL, GV và HS ở hầu hết các nội dung (Sig. >0.05), cho thấy sự thống nhất tương đối trong nhận định của hai nhóm.

Về hiệu quả thực hiện: Kết quả cho thấy đạt mức trung bình (M chung từ 3,29-3,51), tương đối phù hợp với mức độ triển khai. Trong đó các nội dung được đánh giá đạt mức hiệu quả khá là: Tôn trọng quyền riêng tư của người khác được đánh giá có hiệu quả cao nhất (M chung 3,51), phản ánh tác động rõ rệt đến nhận thức và hành vi ứng xử của HS. Lên án, phản đối các hành vi XHTD (M chung 3,47), HS đánh giá hiệu quả cao hơn CBQL, GV (3,50 so với 3,37), cho thấy nội dung này dễ tạo đồng thuận và phản ứng tích cực. Giá trị tôn trọng, tự trọng và nhân phẩm cá nhân và Niềm tin vào sự bảo vệ và hỗ trợ của gia đình, nhà trường và pháp luật đều có M chung 3,45, song độ lệch chuẩn cao cho thấy mức độ cảm nhận của HS còn phân tán. Xây dựng ý thức trách nhiệm và đạo đức công dân số có hiệu quả trung bình (M chung 3,29), phản ánh khó khăn trong việc chuyển hóa các giá trị trừu tượng thành thái độ bền vững. CBQL, GV và HS đánh giá tương đối thống nhất ở các nội dung với Sig. > 0.05 (trừ nội dung đánh giá về xây dựng ý thức trách nhiệm và đạo đức công dân số với Sig. = 0.00).

Tương quan giữa mức độ và hiệu quả thực hiện: Kết quả kiểm nghiệm tương quan Pearson cho thấy tất cả các nội dung đều có mối tương quan thuận cho thấy khi các nội dung này được triển khai thường xuyên thì hiệu quả giáo dục tăng lên rõ rệt.

2.2.3. Đánh giá chung về hoạt động giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục trên không gian mạng cho học sinh Trung học cơ sở tỉnh Điện Biên

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhìn chung, GDPNXHTD trên KGM cho HS THCS tỉnh Điện Biên có mức độ và hiệu quả thực hiện chủ yếu ở mức trung bình. Trong các nội dung giáo dục được khảo sát thì giáo dục thái độ có mức độ và hiệu quả thực hiện tốt hơn đối với nhóm kiến thức và KNPNXHTD trên KGM. Tuy nhiên, sự khác biệt chưa thực sự nổi bật thể hiện ở các kết quả khảo sát vẫn tiệm cận mức trung bình, tức là nội dung giáo dục thái độ chưa được thể hiện thực sự ở mức cao, tạo ra sự biến chuyển mạnh mẽ trong nhận thức, đánh giá của CBQL, GV và HS THCS trên địa bàn nghiên cứu. ĐLC trong các nội dung của kết quả khảo sát tương đối lớn (đa số >1.0) cho thấy đánh giá của các đối tượng có sự phân tán tương đối cao, phản ánh sự thiếu đồng đều trong nhận thức và đánh giá các kết quả thực hiện nội dung GDPNXHTD trên KGM.

Thực hiện trao đổi thêm với GV, Ban Giám hiệu các trường THCS trên địa bàn khảo sát về việc thực hiện và hiệu quả thực hiện nội dung này ở các trường. Thầy Đ.H.D (Trường Pú Hồng) cho biết: “*Hàng năm, chúng tôi có xây dựng và thực hiện các chương trình giáo dục phòng ngừa xâm hại cho HS của trường, tuy nhiên, chúng tôi chỉ thực hiện các hoạt động giáo dục phòng ngừa xâm hại chung và được tích hợp trong các hoạt động giáo dục chuyên đề, trong các buổi sinh hoạt lớp và trong một số môn học. Chúng tôi chưa xây dựng các nội dung có tính chuyên biệt tập trung chuyên sâu vào phòng ngừa XHTD trên KGM cho HS*”. Thầy Đ.Q.H (Trường Pu Nhi) cho rằng “*Trên thực tiễn, chúng tôi có đề cập đến những nội dung này trong các hoạt động giáo dục nhưng chưa có tính cụ thể, chi tiết từng mặt về kiến thức, kỹ năng và thái độ nhằm giáo dục HS phòng ngừa XHTD trên KGM, đây là một khoảng trống của công tác giáo dục phòng ngừa xâm hại trong bối cảnh mới có sự tác động mạnh mẽ của công nghệ, mạng xã hội*”. Cô D.T.N (Trường Trần Can) cho biết: “*XHTD trên KGM là những hành vi XH rất tinh vi, gây tổn thương nghiêm trọng do tính chất lan truyền mạnh mẽ và khó kiểm soát. Quá trình thực hiện giáo dục HS, do thời gian còn hạn hẹp và việc sử dụng các phương pháp, hình thức giáo dục có tính chất đặc trưng đem lại hiệu quả giáo dục cao còn hạn chế*”. Những nhận định trên đây cho thấy một phần nguyên nhân dẫn đến thực trạng này là việc tổ chức, thực hiện GDPNXHTD trên KGM cho HS THCS còn chưa có tính chuyên sâu, thời gian thực hiện cũng như việc vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục còn hạn chế.

3. Kết luận

XHTD trên KGM là vấn đề xã hội phức tạp xuất hiện dựa trên sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông đòi hỏi nhà trường cần nhạy bén và tích cực thực hiện các hoạt động giáo dục phòng ngừa cho HS. Để thực hiện công tác GDPNXHTD trên KGM cho HS THCS trên địa bàn nghiên cứu được hiệu quả hơn, cần xây dựng và thực hiện các chương trình, kế hoạch giáo dục một cách cụ thể, chuyên biệt hơn, trong đó chú trọng tích hợp, lồng

ghép vào các bài học, môn học; thông qua hoạt động trải nghiệm; hoạt động giáo dục chuyên đề; đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục, tăng cường các tình huống thực tiễn, chú ý chuyển quá trình giáo dục của nhà trường thành quá trình tự rèn luyện, tự giáo dục của HS. Kết hợp giáo dục thái độ với giáo dục KN và hành vi để tạo sự thống nhất giữa nhận thức - thái độ - hành động. Đẩy mạnh phối hợp gia đình - nhà trường - xã hội nhằm củng cố niềm tin của HS vào các cơ chế bảo vệ và hỗ trợ khi xảy ra tình huống bị XHTD trên KGM và tạo môi trường giáo dục lành mạnh, giúp HS phát triển toàn diện, đảm bảo thực hiện được các mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục ở trường THCS trong bối cảnh hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Bộ GD-ĐT (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).
- Bộ GD-ĐT (2025). *Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 quy định Khung năng lực số của người học*.
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2021). *Bộ quy tắc ứng xử trên mạng xã hội (kèm theo Quyết định số 874/QĐ-BTTTT ngày 17/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*.
- ECPAT, INTERPOL, UNICEF(2022). *Báo cáo tổng quan nghiên cứu Ngăn chặn hành vi gây tổn hại tại Việt Nam: Bằng chứng về bóc lột và xâm hại tình dục trẻ em qua mạng. Quan hệ đối tác toàn cầu về chấm dứt bạo lực trẻ em*.
- Fry, D., Krzeczowska, A., Anderson, N. H., McFeeters, A., Lu, M., Vermeulen, I., & Savadova, S. (2024). *Indicator 1: The Prevalence of Online Victimization: Data from "Into the Light: Childlight's Global Child Sexual Exploitation and Abuse Index"*. <https://childlight.org/sites/default/files/2024-05/into-the-light.pdf>
- Fry, D., Krzeczowska, A., Ren, J., Lu, M., Fang, X., Anderson, N., ... & Steele, B. (2025). Prevalence estimates and nature of online child sexual exploitation and abuse: a systematic review and meta-analysis. *The Lancet Child & Adolescent Health*, 9(3), 184-193. [https://doi.org/10.1016/S2352-4642\(24\)00329-8](https://doi.org/10.1016/S2352-4642(24)00329-8)
- Phạm Thị Thu Hằng, Nguyễn Thị Vân Anh (2024). Thực trạng giáo dục phòng ngừa xâm hại cho học sinh ở một số trường tiểu học huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. *Tạp chí Giáo dục*, 24(16), 47-52. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/2394>
- Trương Quốc Hội (2019). Thực trạng hoạt động giáo dục phòng ngừa xâm hại tình dục cho học sinh các trường tiểu học tại thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định. *Tạp chí Giáo dục*, 464, 35-38.
- Nguyễn Thị Mai Hương, Nguyễn Thu Trang (2020). Nhận thức của học sinh về xâm hại tình dục trẻ em qua mạng - Một số giải pháp phòng ngừa (nghiên cứu trường hợp tại một số trường trung học cơ sở thành phố Hà Nội). *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, 65(5), 187-196.
- Wolak, J., Finkelhor, D., Mitchell, K. J., & Ybarra, M. L. (2008). Online "Predator" and Their Victims. *American Psychological Association*, 63, 111-128.
- Chauviré-Geib, K., Gerke, J., Haag, A. C., Sachser, C., Finkelhor, D., Rassenhofer, M., & Fegert, J. M. (2025). The increase in online child sexual solicitation and abuse. *Indicator*, 16(3). <https://doi.org/10.1016/j.chiabu.2025.107452>
- Thủ tướng Chính phủ (2019). *Quyết định số 1863/QĐ-TTg ngày 23/12/2019 về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em giai đoạn 2020-2025*.
- Phạm Thị Thanh Thuý, Đặng Quốc Lâm (2024). Nhận thức về biểu hiện và nguy cơ xâm hại tình dục trên không gian mạng của học sinh trung học cơ sở tại thành phố Hà Nội. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 1(306), 365-367.